

HỘI QUÁN/PHẬT GIÁO HÒA HẢO  
PANAT/HOLDING CAMP

DANH SÁCH - CỰ TỬ NHÂN CHÍNH TRỊ

| STT/HỌ TÊN | HỌ VÀ TÊN          | SINH NĂM | NGU TẠI                | CƠ QUAN     | CẤP ĐẠC             | CHỨC VỤ                      | ĐƠN VỊ SAU CÙNG                      | THỜI GIẠN CÁI TẠO |          |          |                     |                 | NGÀY ĐẾN THAI LAND  | NGÀY NHẬP TRẠI | HỌ TÊN   |                             |
|------------|--------------------|----------|------------------------|-------------|---------------------|------------------------------|--------------------------------------|-------------------|----------|----------|---------------------|-----------------|---------------------|----------------|----------|-----------------------------|
|            |                    |          |                        |             |                     |                              |                                      | Thời gian cải tạo | Từ       | Đến      | Lý do               | GIẤY RA TRẠI SỐ |                     |                |          | NGÀY & NƠI CẤP GIẤY RA TRẠI |
| (1)        | (2)                | (3)      | (4)                    | (5)         | (6)                 | (7)                          | (8)                                  | (9)               | (10)     | (11)     | (12)                | (13)            | (14)                | (15)           | (16)     | (17)                        |
| 01.        | NGUYỄN THÀNH NHIỆM | 1942     | Tx Tây Ninh - Tây Ninh | 62/112651   | Thiếu tá            | Chỉ huy trưởng               | Chỉ huy Đuôi Thành - Bắtee           | 75 tháng 8 ngày   | 20.06.75 | 28.09.81 | Cựu quân nhân       | 743/GRT         | Thành Hà 28.09.81   | 06.12.89       | 29.12.89 | 2B                          |
| 02.        | NGUYỄN HỮU HIẾU    | 1939     | Bình Minh - Củi Long   | 59/510091   | Đại úy              | Chỉ huy trưởng               | Thiết đoàn 9. Kỵ. Bình               | 48 tháng          | 15.04.75 | 06.80    | nt-                 |                 | Minh Hải            | 06.05.89       | 08.09.89 | 2E                          |
| 03.        | TRẦN NGỌC TIẾNG    | 1949     | Châu Phú - An Giang    | 59/510741   | Trung úy            | Trung đội trưởng             | Trại Khu Kiến Tường                  | 80 tháng 40 ngày  | 10.05.75 | 21.01.82 | nt-                 | 40/GRT          | Xuân Núi 21.01.82   | 22.10.89       | 22.11.89 | 2F                          |
| 04.        | PHAN THANH BĂNG    | 1951     | Phước Tân - An Giang   | 71/134705   | Thiếu úy            | Phản kích khu                | PCK Vĩnh Xương - Châu Đốc            | 36 tháng          | 05.05.75 | 30.04.78 | nt-                 | 82/88/BNN       | Q. Khung. 30.04.78  | 20.11.89       | 04.12.89 | 2F                          |
| 05.        | NGUYỄN THU BA      | 1939     | Châu Thành - An Giang  | Điền 121225 | Thượng sĩ           |                              | Bổ Chỉ huy Cảnh Sát - Sài Gòn        | 36 tháng          | 18.08.75 | 23.08.78 | nt-                 | 136/QĐ          | Q. Khung. 23.08.78  | 23.10.89       | 21.11.89 | 2F                          |
| 06.        | VÕ THÁI LỘC        | 1943     | Chợ Mới - An Giang     | 62/171309   | Trung úy (Bớt phải) | Phó ty                       | Ty Thanh niên - Rail gia             | 20 tháng 12 ngày  | 30.04.75 | 12.01.77 | nt-                 | 09/ĐDUB         | Kiên Giang 12.01.77 | 03.12.89       | 01.02.90 | 2L                          |
| 07.        | NGUYỄN VĂN TRÍ     | 1954     | Sài Gòn                | 74/143767   | Sinh viên Sĩ quan   |                              | Trường Sĩ quan - Đồng Đế             | 113 tháng 07 ngày | 08.04.76 | 12.09.85 | nt-                 | 156/GRT         | Thủ Đức 12.09.85    | 30.12.89       | 01.02.90 | 2L                          |
| 08.        | NGUYỄN THANH HẢI   | 1950     | Cần Thơ - Hậu Giang    | 70/700226   | Thiếu úy            | Trưởng phòng giao<br>bảo mật | Ty & An Ninh, Hải quân               | 22 tháng          | 25.06.75 | 77       | nt-                 | 827/XC          | Cần Thơ 29.04.78    | 06.07.89       | 07.09.89 | 2C                          |
| 09.        | HỒ QUANG THUẬN     | 1963     | Sóc Trăng - Hậu Giang  |             |                     |                              |                                      | 14 tháng          | 10.11.81 | 17.12.82 | Phản cách mạng      | 121/LT          | Hàng Giang 17.12.82 | 19.04.89       | 05.09.89 | 2D                          |
| 10.        | HUỖNH THỊ NGỌC MAI | 1952     | Bình Minh - Củi Long   |             |                     |                              |                                      | 12 tháng          | 23.10.82 | 18.10.83 | Khởi loạn phục quốc | 116/LTT         | Bình Minh 04.10.83  | 30.12.89       | 05.02.90 | 2L                          |
| 11.        | LŨ XƯƠNG           | 1952     | Trà Cú - Củi Long      | 75/703728   | Trung sĩ            | Trưởng ban Văn Thư           | Giảng đoàn 22 Kỵ kỵ Nhà Bè           | 20 tháng          | 16.11.76 | 21.07.78 | Bạo loạn            | 07/GRT          | Củi Long 21.07.78   | 26.04.89       | 29.05.89 | 2C                          |
| 12.        | ĐÀNG VĂN MINH      | 1953     | Long Xuyên - An Giang  |             |                     | Trợ lý Giám đốc              | Niên hàng Đông Phương - Sài Gòn      | 03 ngày           | 12.09.75 | 15.09.75 | Công chức           | 19377/CN        | Sài Gòn 15.09.75    | 16.02.90       | 13.03.90 | 2A                          |
| 12B.       | LÊ QUANG PHÚC      | 1944     | Bạc Liêu - Minh Hải    | 64/101388   | Trung úy            | Trung đội trưởng             | Đại đội 683 Biệt lập T. Khu Gia Định | 31 tháng          | 26.05.75 | 01.02.78 | Cựu quân nhân       | 248/ĐĐ          | Bà Rịa 01.02.78     | 30.11.89       | 18.12.89 | 2F                          |
| 13.        | TIỀN KIM BÉ        | 1953     | Sóc Trăng - Hậu Giang  |             | Thứ ký              | Đánh máy                     | Đại đội 813 Phòng Q. Cui Sóc Trăng   | 06 tháng          | 01.06.75 | 01.12.75 | Cựu quân nhân       |                 |                     | 06.07.89       | 07.09.89 | 2C                          |
| 14.        | HUỖNH VĂN GIÀO     | 1944     | Long Xuyên - An Giang  |             |                     |                              |                                      | 12 tháng          | 01.06.75 | 01.06.76 | Phản cách mạng      |                 |                     | 06.07.89       | 07.09.89 | 2C                          |
| 15.        | NGUYỄN VĂN RAO     | 1944     | Phước Châu - An Giang  |             |                     | Thứ ký                       | Ban Tr. Sĩ PGH xã Vĩnh Lộc An Phú    | 03 tháng          | 20.05.75 | 20.08.75 | Phản cách mạng      |                 |                     | 20.11.89       | 04.12.89 | 2F                          |
| 16.        | HUỖNH VĂN BÀNG     | 1944     | Bình Minh - Củi Long   | 64/502690   | Hạ sĩ               | Thủ kho TPPT                 | Thiết đoàn 32 BDD                    | 01 tháng          |          |          | Cựu quân nhân       |                 |                     | 30.11.89       | 05.02.90 | 2L                          |

# DANH SÁCH - CỰ TỬ NHÂN CHÍNH TRỊ

PC. PO. BOX 18  
PANAT NIKHOM CHONBURY 20140  
THAILAND.

| STT | ĐƠN VỊ SAU CÙNG                     | Thời gian cải tạo | TƯ       | Đến      | Lý do               | Ngày ra trại | Ngày & Nơi cấp giấy ra trại | THAI LAND | NHẬP TRẠI | HOUSE | BT<br>PST    | NGƯỜI CÙNG ĐI<br>(Nếu có)                                                                      | SANH<br>NĂM                          | TIỀN HỀ<br>GIA ĐÌNH            | GHI CHÚ                                                                                                      |
|-----|-------------------------------------|-------------------|----------|----------|---------------------|--------------|-----------------------------|-----------|-----------|-------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (8) | (9)                                 | (10)              | (11)     | (12)     | (13)                | (14)         | (15)                        | (16)      | (17)      | (18)  | (19)         | (20)                                                                                           | (21)                                 | (22)                           | (23)                                                                                                         |
| 1   | Chi khu Đỉnh Thành - Đắc Lắc        | 75 tháng 8 ngày   | 20.06.75 | 28.09.81 | Cải quân nhân       | 1113/GRT     | Thị trấn 28.09.81           | 08.12.89  | 29.12.89  | 2B8   | PST<br>02271 |                                                                                                |                                      |                                | Đã được Tổng hành Lữ                                                                                         |
| 2   | Thị trấn Thiết đoàn 8 - Kỳ Bình     | 48 tháng          | 15.04.75 | 08.80    | nt-                 |              | Mỹ Hải                      | 06.05.89  | 08.09.89  | 2F11  | BT<br>50126  |                                                                                                |                                      |                                | Nhân chứng tại Công Sứ VN                                                                                    |
| 3   | Thị trấn TP. Khu Kheo - Tống        | 80 tháng 01 ngày  | 10.05.75 | 21.01.82 | nt-                 | 148/GRT      | Kheo 21.01.82               | 22.10.89  | 22.11.89  | 2F22  | BT<br>50549  |                                                                                                |                                      |                                | Cấp CERTIFICATION ngày<br>Feb/12/1990 do Sin cerely                                                          |
| 4   | Chi khu TP.CK Vĩnh Xương - Châu Đốc | 36 tháng          | 05.05.75 | 30.04.78 | nt-                 | 8288/BNN     | Q. Khung 30.04.78           | 20.11.89  | 04.12.89  | 2F10  | BT<br>50712  | Bùi Thị Tròn<br>Phan Thị Mỹ Hạnh<br>Phan Thị Vĩnh Trung<br>Phan Thị Kim Ngọc<br>Phạm Đức Thành | 1954<br>1974<br>1978<br>1984<br>1988 | vợ<br>con<br>con<br>con<br>con | NGUYEN HAU (19)                                                                                              |
| 5   | Bổ Chi khu Cảnh Sát - Sài Gòn       | 36 tháng          | 18.08.75 | 23.08.78 | nt-                 | 196/88       | Q. Khung 23.08.78           | 23.10.89  | 21.11.89  | 2F18  | BT<br>50554  | Le Kim Anh<br>Nguyễn Ngọc Quý<br>Nguyễn Thanh Sơn                                              | 1956<br>1968<br>1985                 | vợ<br>con<br>con               |                                                                                                              |
| 6   | Thị trấn Tân Mân - Rạch Giá         | 20 tháng 12 ngày  | 30.04.75 | 12.01.77 | nt-                 | 09/00UB      | Kiên Giang 12.01.77         | 02.12.89  | 01.02.90  | 2L15  | PST<br>03042 | Võ Thái Bình                                                                                   | 1966                                 | con                            |                                                                                                              |
| 7   | Trưởng Hq Sĩ Quan Đỉnh Đe           | 113 tháng 07 ngày | 08.04.76 | 12.09.85 | nt-                 | 156/GRT      | Thị trấn 12.09.85           | 30.12.89  | 01.02.90  | 2L16  | BT<br>03126  | Nguyễn Văn Tâm                                                                                 | 1966                                 | Em ruột                        | Tham gia Mặt Trận Đ. Quốc Phức<br>ngày 15/10/75 đến ngày 06/04/76                                            |
| 8   | Thị trấn An Ninh, Hải quân          | 22 tháng          | 25.06.75 | 77       | nt-                 | 827/XC       | Cần Thơ 29.04.78            | 06.07.89  | 07.09.89  | 2C19  | BT<br>050100 | Nguyễn Thị Ngọc Thu<br>Nguyễn Thị Giang Thanh<br>Nguyễn Thanh Bình                             | 1951<br>1986<br>1988                 | vợ<br>con<br>con               |                                                                                                              |
| 9   |                                     | 14 tháng          | 10.11.81 | 17.12.82 | Phản cách mạng      | 121/LT       | Hải Phòng 17.12.82          | 19.04.89  | 05.09.89  | 2D4   | BT<br>3724   |                                                                                                |                                      |                                | Tham gia H. Tháng 3/81 đến 10/11/81 B. Hải                                                                   |
| 10  |                                     | 12 tháng          | 23.10.82 | 18.10.83 | Khởi loạn phục quốc | 116/LTT      | Bình Minh 04.10.83          | 23.12.89  | 05.05.90  | 2L4   | PST<br>03174 |                                                                                                |                                      |                                | Tham gia khởi loạn phục quốc từ ngày 16/5/81<br>đến 23.10.82.                                                |
| 11  | Giảng đoàn 22 vùng Trung Nam Bộ     | 20 tháng          | 16.11.76 | 21.07.78 | Bạo loạn            | 07/GRT       | Cần Long 21.07.78           | 26.04.89  | 29.05.89  | 2C35  | BT<br>3580   | Lữ Thái                                                                                        | 1966                                 | Em ruột                        | Tham gia vụ án Cao Đài - Tôn mầu để đồ chính<br>quyền. Từ Thg 01/83 đến Thg 02/89 bị bắt<br>8 tháng giam giữ |
| 12  | Ngân hàng Đông Phương - Sài Gòn     | 03 ngày           | 12.09.75 | 15.09.75 | Công chức           | 19377/CN     | Sài Gòn 15.09.75            | 16.02.90  | 13.03.90  | 2A40  | PST<br>03684 | Đặng Quang Minh Tung                                                                           | 1974                                 | con                            | Đã gởi H. Sở cho H. ETNET ngày 6/3/90.                                                                       |
| 13  | Đội 683 Biệt lập T. Khu Gia Định    | 31 tháng          | 26.05.85 | 01.02.88 | Cải quân nhân       | 248/88       | B. Thủ Đức Q. Khung.        | 30.11.89  | 18.12.89  | 2F23  | BT<br>50917  |                                                                                                |                                      |                                |                                                                                                              |
| 14  | Đội 803 Cảnh sát Q. 1               | 06 Tháng          | 01.06.75 | 01.12.75 | Cải quân nhân       |              |                             | 06.07.89  | 07.09.89  | 2C17  | BT<br>50095  |                                                                                                |                                      |                                | Mất giấy cải tạo                                                                                             |
| 15  |                                     | 12 tháng          | 01.06.75 | 01.06.76 | Phản cách mạng      |              |                             | 06.07.89  | 07.09.89  | 2C17  | BT<br>50095  |                                                                                                |                                      |                                | nt-                                                                                                          |
| 16  | Ban Tr. Sĩ PGH xã Vĩnh Lộc An       | 03 Tháng          | 20.05.75 | 20.08.75 | Phản cách mạng      |              |                             | 20.11.89  | 04.12.89  | 2F9   | BT<br>50710  | Bùi Thị Vàng<br>Nguyễn Tấn An                                                                  | 1946<br>1969                         | vợ<br>con                      | nt-                                                                                                          |
| 17  | Trại đoàn 32 B.Đ.Đ                  | 01 tháng          |          |          | Cải quân nhân       |              |                             | 30.11.89  | 05.02.90  | 2L25  | PST<br>03158 | Huỳnh Văn Phương                                                                               | 1983                                 | con                            | nt-                                                                                                          |

1971 11月15日 星期一

| STT | Họ và Tên        | Sinh | Nơi sinh               | Mã số     | Bình     | Đơn vị                           | Ngày nhập ngũ | Ngày xuất ngũ | Loại quân nhân | Ngày nhập ngũ | Ngày xuất ngũ    | Loại quân nhân |
|-----|------------------|------|------------------------|-----------|----------|----------------------------------|---------------|---------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
| 17  | PHAN BA BACH     | 1946 | Phước Tân - An Giang   |           |          | Pháo binh Sơn Tây                | 01.06.75      | 15.06.75      | Công chức      |               |                  |                |
| 18  | NGUYỄN THỊ HỒNG  | 1942 | Chợ Mới - An Giang     | 69/525298 | Binh II  | Sư đoàn 9 BBV                    | 01.09.77      | 01.09.78      | Cựu quân nhân  |               |                  |                |
| 19  | ĐOÀN VĂN CỐM     | 1932 | Chợ Mới - An Giang     |           |          | Trường ban Sĩ quan Thủ Khoa Huân |               |               | Công chức      |               |                  |                |
| 20  | LÊ VĂN SỬ        | 1956 | Châu Thành - An Giang  |           |          | Nhân dân Tự vệ                   | 05.01.75      | 08.05.75      |                |               |                  |                |
| 21  | NGUYỄN KIM HOÀNG | 1958 | Sài Gòn                | KCC/9358  | Tân binh | Trại huấn luyện Rừng Sát         | 07 ngày       | 25.06.75      | Cựu quân nhân  | 15HS/CN       | Sài Gòn 31.07.75 | 06.05.89       |
| 22  | DƯƠNG NGỌC THƠ   | 1958 | Thị trấn - Hậu Giang   |           |          | Bảo An Hòa Hải                   | 07 ngày       |               |                |               |                  |                |
| 23  | TRẦN VĂN THUẬN   | 1955 | Thị trấn - Đồng Tháp   |           |          | Nhân dân Tự vệ                   | 03 ngày       |               |                |               |                  |                |
| 24  | ĐẶNG VĂN HÙNG    | 1957 | Bình Minh - Cần Long   |           |          | Nhân dân Tự vệ                   | 20 ngày       |               |                |               |                  |                |
| 25  | ĐẶNG NGỌC QUANG  | 1953 | Thanh Hưng - Đồng Tháp | 53/540486 | Binh II  | Ban I Tiểu đoàn 440 ĐTKSĐC       | 07 ngày       |               | Cựu quân nhân  |               |                  |                |
| 26  | ĐUỠI VĂN KHÉ     | 1956 | Bình Đức - An Giang    | 76/502032 | Binh II  | Tiểu đoàn 32 ĐTKSĐC              |               |               | Cựu quân nhân  |               |                  |                |



[illegible]

Panat, ngày 27-03-1990.

◦ Kính thưa chị.

Trước hết, chúng em xin phép được gửi đến chị lòng cảm kính và chân thành tri ân chị cũng thành kính nguyện cầu sự khỏe của chị và gia đình.

Thêm theo đây, qua chỉ dẫn của VP/GH/PGHH/HN (Lê Thái Hòa VP/BTS/PGHH/HN) chúng em gửi đến chị Danh sách lý lịch của Từ Nhân/Chính trị, Tôn giáo/PGHH. Kính mong chị cảm thông và giúp đỡ cho tiến độ chúng em - Chị cũng đã biết - Giữa chúng em và lòng sẵn - "Không thể" đợi chung trời...."

... Chạy khỏi ách lòng sẵn đến đây - Không biết bao giờ chúng em mới thoát khỏi cảnh này...

Trong khi chờ đợi - Kính xin chị nhận nơi đây lòng thành kính và biết ơn của chúng em.

◦ Kính thư

TM/BĐD/HQ/PGHH/Holding.

Địa chỉ: Tổ Thái Hòa

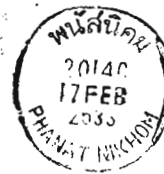
VP/BTS/PGHH/HN

Silver Spring, MD 20901

-USA-

Trần Ngọc Giảng.

จดหมายอากาศ  
AEROGRAMME



Am, Bè  
Thò dĩa  
cũg rĩng  
nũn cũn Bẽ  
thò thĩ rĩng  
FEB 22 1990

Nguyễn thị Minh Phương (KMT)

P.O. Box 5435 ARLINGTON

VA 22205\_0635

USA

ชื่อและที่อยู่ของผู้ส่ง SENDER'S NAME AND ADDRESS

Trần ngọc Giảng - BT 050549 - House # 2F22 - P.O. Box 18

Phanat Nikhom - Chonburi 20140 - Thailand THAILAND

ถ้าสิ่งที่ได้ไปรษณีย์ จะส่งจดหมายอากาศไปทางอากาศ IF ANYTHING IS ENCLOSED THIS AIR LETTER WILL BE SENT BY SURFACE MAIL



TO OPEN SLIT HERE

Panat 13.2.90

Minh Phuong,

Nhận được thư của em tôi (Trần Công Cử) hơn một tháng nay - Trong thư có địa chỉ của Minh Phuong - Không nói, em tôi lại không nói rõ quan hệ giữa chúng tôi và Minh Phuong thế nào (?) - Cõi do dự và ... mất ngủ nhiều đêm ... Không có lý nào (?) ...

( Nghi ngờ, nhưng tôi lại nguyên câu ... đúng thật như vậy ... )

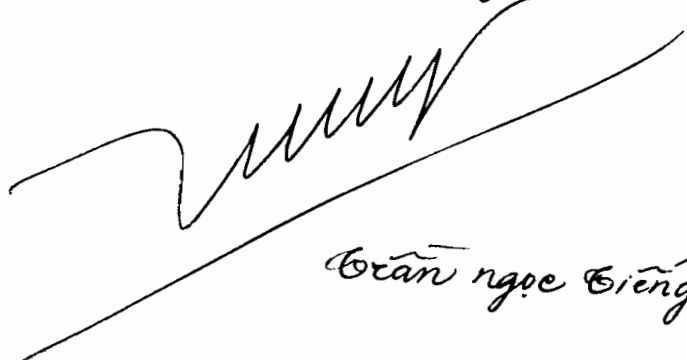
" " "  
Còn bây giờ, đâu thế nào đi nữa, quyết định về liên hệ tình cảm ... Cách xưng hô - là do ở Minh Phuong. Bởi sự thật rất hiển nhiên trước mắt là Minh Phuong đã ở USA ... phần tôi còn nằm tại chỗ ... "thanh lọc"! - Một người ở chiến đàng và một kẻ còn nằm trong ... địa ngục!

" " "  
Quy vậy, Cõi nguyên câu Minh Phuong vui vẻ cho tôi được phép câu chúc Minh Phuong mọi sự như ý và ... từ mãi không già!

Cũng gửi lời thăm tất cả gia quyến ...

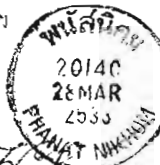
Ngày đêm tôi mong mỗi hồi âm

xin tạm dừng bút



Trần Ngọc Cường

Bé lữ 58 về  
mở lock - Gửi họ  
lên lầu bà họ  
Tay lữ Hào  
vì lữ 18 APR 03 1990



*Phu Nung Cho*

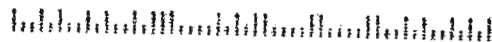
*P.O. Box 5435*

*Arlington, VA 22205-0635*



5435 30530304 ## CR 5009  
\*\*\*\*\* AUTOMATED MAIL (MUM) \*\*\*\*\*

PD BOX 5435  
ARLINGTON VA 22205-0635





Co tan ngoe Cieng  
BDD/HQ/PGHH/Holding  
BT050549 - House #2F22 - P.O. Box 18  
Panat Nithom - Chon Buri 20140  
Thailand

จดหมายอากาศ  
AEROGRAMME



MAY 23 1990



Caí đảo

To: KHUC MINH THO

P.O. Box 5435

ARLINGTON VA 22205-0635

USA

ชื่อและที่อยู่ของผู้ฝาก SENDER'S NAME AND ADDRESS

Korān ngoc Coieng PST01710 House # 2/22 PC.P.O. Box 18

Phanat Nikhom Chon Bury 20140 Thailand

THAILAND

ถ้าสอดสิ่งใดไว้ในซอง จะส่งจดหมายอากาศนี้ไปทางธรรมดา IF ANYTHING IS ENCLOSED THIS AIR LETTER WILL BE SENT BY SURFACE MAIL



Phanat Holding Camp, 10.05.1990

Kính thưa Chị,

Tiếp theo Danh sách bổ sung và Danh sách bổ  
túc tên Cha mẹ + người cùng đi (trúc hệ) về ngày  
04.05.1990 có sót tên 2 tin đồ. Em xin được  
bổ túc.

| SỐ<br>T.T | HỌ VÀ TÊN       | CANH<br>NĂM | HỌ VÀ TÊN CHA MẸ                          | SANH<br>NĂM  | SỐNG<br>CHẾT |
|-----------|-----------------|-------------|-------------------------------------------|--------------|--------------|
| 4.        | PHAN THANH BÃNG | 1951        | Phan Văn Lý (cha)<br>Nguyễn Thị Liên (mẹ) | 1929<br>1929 | Sống<br>Sống |
| 13.       | TIỀN KIM BÉ     | 1953        | Liên Văn Phước<br>Lý Thị Gạo              | 1929<br>1929 | Sống<br>Sống |

Đôi dòng, kính cần gửi đến chị lòng  
cảm phục và biết ơn.

Trân trọng kính thơ  
TM/BDD/HQ/GH/PGHH/Phanat Holding camp.

Trần Ngọc Giảng.

C O N T R O L

\_\_\_\_ Card  
\_\_\_\_ Doc. Request; Form  
\_\_\_\_ Release Order  
\_\_\_\_ Computer  
\_\_\_\_ Form "D"  
\_\_\_\_ ODP/Date  
\_\_\_\_ Membership Letter

4/21/90